

Bản án số: 100/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 24/7/2023
V/v tranh chấp ly hôn và nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PL– TỈNH BL

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Trần Ngọc Như**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Trần Văn Phước**

2. Bà **Võ Tuyết Kha**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Ngô Văn Trường** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện PL, tỉnh BL.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện PL, tỉnh BL tham gia phiên tòa: Bà **Lý Thị Nhiên** – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 7 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện PL xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 223/2023/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 6 năm 2023 về việc “Tranh chấp ly hôn và nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 190/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 7 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Kim T**, sinh năm 1973. Địa chỉ: ấp H, xã VT, huyện PL, tỉnh BL. (*Vắng mặt*)

Bị đơn: Anh **Đặng Văn L**, sinh năm 1972. Địa chỉ: ấp H, xã VT, huyện PL, tỉnh BL. (*Vắng mặt*)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, lời khai có trong hồ sơ vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Kim T trình bày:*

Về hôn nhân: Chị và anh L tự nguyện sống chung từ năm 1995, có tổ chức đám cưới nhưng không có đăng ký kết hôn. Vợ chồng chị đã ly thân từ đầu năm 2023 đến nay do sống chung bất đồng quan điểm, không còn tình cảm. Nay chị yêu cầu được ly hôn với anh L.

Về con chung: Chị T và anh L có ba người con chung là Đặng Thị P, sinh năm 1995, Đặng Thị Bé S, sinh năm 1998 và Đặng Văn L, sinh ngày 23/9/2007. Do Đặng Thị P và Đặng Thị Bé S đã thành niên, có đủ khả năng lao động để tự nuôi sống mình, nên chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với cháu Đặng

Văn L có nguyện vọng sống với ai thì người đó nuôi dưỡng, chị T không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Theo lời khai có trong hồ sơ vụ án anh Đặng Văn L trình bày:*

Về hôn nhân: Thời gian sống chung, không có đăng ký kết hôn và mâu thuẫn hôn nhân như chị T trình bày là đúng. Nay chị T yêu cầu ly hôn thì anh L đồng ý ly hôn.

Về con chung: Anh và chị T có ba người con chung như chị T trình bày là đúng. Hiện tại, cháu P và cháu S đã thành niên, có đủ khả năng lao động để tự nuôi sống mình, anh L thống nhất với chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh L đồng ý giao con chung là Đặng Văn L cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng, anh L không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Anh L thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện PLphát biểu ý kiến:*

- Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử đúng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự; Đối các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án:

+ Về hôn nhân: Căn cứ theo khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, tuyên bố không công nhận chị T và anh L là vợ chồng.

+ Về con chung: Giao cháu Đặng Văn L, sinh ngày 23/9/2007 cho chị T tiếp tục nuôi, anh L không phải cấp dưỡng nuôi con. Anh L được quyền thăm nom con chung, không ai được quyền ngăn cản.

Đối với cháu Đặng Thị P, sinh năm 1995 và cháu Đặng Thị Bé S, sinh năm 1998. Hiện tại, cháu P và cháu S đã thành niên, có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên chị T và anh L thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, không đặt ra xem xét giải quyết.

+ Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

+ Về án phí: Chị Nguyễn Kim T phải chịu 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về thẩm quyền và thủ tục tố tụng: Chị T khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh L, anh L đang cư trú trên địa bàn huyện PLnên căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều

35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án nhân dân huyện PLthụ lý và giải quyết là đúng thẩm quyền. Chị T và anh L có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử giải quyết vắng mặt chị T và anh L là phù hợp theo quy định tại Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về hôn nhân: Xét thấy chị T và anh L có đủ điều kiện kết hôn theo quy định nhưng chị T và anh L chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1995 và đã có ba người con chung mà không đăng ký kết hôn nên hôn nhân giữa chị T và anh L là không hợp pháp, không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ chồng. Nay chị T yêu cầu ly hôn, căn cứ theo khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ để tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị T và anh L.

[4] Về con chung: Chị T và anh L thống nhất có ba người con chung là Đặng Thị P, sinh năm 1995, Đặng Thị Bé S, sinh năm 1998 và Đặng Văn L, sinh ngày 23/9/2007. Đối với cháu Đặng Thị P và Đặng Thị Bé S đã thành niên, có khả năng lao động để tự nuôi sống mình, chị T và anh L thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Chị T và anh L thống nhất giao cháu Đặng Văn L, sinh ngày 23/9/2007 cho chị T được tiếp tục nuôi dưỡng. Xét thấy thỏa thuận của chị T và anh L là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội và phù hợp với nguyện vọng của cháu L tại biên bản ghi nhận ý kiến ngày 06/7/2023, nên Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự: Giao cháu Đặng Văn L, sinh ngày 23/9/2007 cho chị T được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Anh L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

[5] Về cấp dưỡng: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[6] Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[7] Từ những nhận định trên, xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Về án phí: Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng. Anh L không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 228, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ vào các Điều 14, 53, 81, 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Kim T và anh Đặng Văn L.

2. Về con chung: Giao cháu Đặng Văn L, sinh ngày 23/9/2007 cho chị Nguyễn Kim T được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Anh Đặng Văn L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về cấp dưỡng: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

4. Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

5. Về án phí: Chị Nguyễn Kim T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn không có giá ngạch là 300.000 đồng. Chị T đã nộp số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0012767 ngày 20 tháng 6 năm 2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện PL nên được chuyển sang thu án phí.

Anh Đặng Văn L không phải chịu án phí.

6. Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện PL;
- Chi cục THADS huyện PL;
- TAND tỉnh BL;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Ngọc Như